



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 8) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-4) 3244.40.44 / Fax: (84-4) 3244.40.45

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	6 – 60
Báo cáo thu nhập toàn diện	6 – 9
Báo cáo tình hình tài chính	10 – 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	16 – 21
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	22 – 23
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	24 – 60

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK - GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPĐC – UBCK ngày 01 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là **1.000.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

<u>Tên Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tình hình thu nhập toàn diện của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 60).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/4/2016
Ông Nguyễn Thành Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/4/2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Vũ Đức Tiến

Số : 30.1/2016/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
 Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
 Phó Giám đốc**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
 Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880
 Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
 Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44
 Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I.	Doanh thu hoạt động				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		83.593.703.346	49.449.763.140
a.	Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		58.472.706.396	36.229.086.309
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		25.120.996.950	13.220.676.831
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		63.599.973.774	59.953.663.867
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		47.019.419.451	55.213.807.620
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		90.000.000	40.000.000
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		19.877.190.829	28.020.681.970
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		3.153.724.066	3.042.314.181
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		940.601.181	1.756.474.061
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		890.514.073	556.586.107
	Cộng doanh thu hoạt động	20		219.165.126.720	198.033.290.946

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo thu nhập toàn diện (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
II.	Chi phí hoạt động				-
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		5.046.047.485	45.910.365.893
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		4.896.975.629	45.682.963.006
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		149.071.856	227.402.887
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		39.996.984.668	37.161.622.921
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.444.840.885	1.092.753.942
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		36.542.285.688	27.297.949.883
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		1.926.937	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1.149.188.389	4.125.426.101
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.943.246.188	2.228.902.490
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		6.397.911.202	4.556.408.478
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		6.665.912.978	2.421.010.668
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		2.000.000	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		100.188.344.420	124.794.440.376
III.	Doanh thu hoạt động tài chính		VII.02		-
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1.061.881.202	681.474.190
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.061.881.202	681.474.190

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo thu nhập toàn diện (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
IV.	Chi phí tài chính		VII.04		-
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		68.471.956.297	28.608.452.438
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5	Chi phí đầu tư khác	55		70.000.002	-
	Cộng chi phí tài chính	60		68.541.956.299	28.608.452.438
V.	Chi phí bán hàng	61		-	-
VI.	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	VII.05	13.281.019.297	16.510.280.102
VII.	Kết quả hoạt động	70		38.215.687.906	28.801.592.220
VIII.	Thu nhập khác và chi phí khác				-
8.1	Thu nhập khác	71	VII.06	12.291.537	11.060.833
8.2	Chi phí khác	72	VII.07	491.200	2.574.382
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		11.800.337	8.486.451
IX.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		38.227.488.243	28.810.078.671
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		38.227.488.243	28.810.078.671
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	100	VII.08	-	-
10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1		-	-
10.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2		-	-
XI.	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	200		38.227.488.243	28.810.078.671
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		38.227.488.243	28.810.078.671
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo thu nhập toàn diện (tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
XII.	Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp	300		-	-
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3	Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-
12.4	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-
12.5	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		-	-
12.6	Lãi, lỗ toàn diện khác	306		-	-
	Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		-	-
XIII.	Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		382	288
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy



Trần Sỹ Tiến



Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.616.178.176.329	2.775.830.451.634
I.	Tài sản tài chính	110		3.567.694.125.087	2.771.972.930.023
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.01	785.255.812.403	340.163.382.922
1.1	Tiền	111.1		527.755.812.403	265.163.382.922
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		257.500.000.000	75.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	VI.03.01	1.155.682.571.302	1.247.596.319.016
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114	VI.03.02	1.398.848.246.405	1.167.096.572.535
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.03.03	(85.923.366.134)	(88.331.723.120)
7.	Các khoản phải thu	117		35.733.205.155	16.400.753.792
7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		608.932.828	-
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	VI.04.01	35.124.272.327	16.400.753.792
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		34.320.869.927	16.082.304.412
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		820.000.000	820.000.000
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		803.402.400	318.449.380
8.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.04.03	544.201.980.514	352.421.457.765
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	VI.04.04	14.357.614.477	12.206.490.214
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.05	(280.461.939.035)	(275.580.323.101)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		48.484.051.242	3.857.521.611
1.	Tạm ứng	131		32.283.325.945	2.979.632.097
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	VI.06	120.493.534	145.913.733
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.18	2.375.532.115	503.175.781
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		11.502.750.000	2.750.000
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135		2.201.949.648	226.050.000
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.878.106.334	99.784.647.329
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.052.826.112	2.298.915.976
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.14	1.169.571.383	1.363.156.532
	- Nguyên giá	222		15.326.548.209	14.991.359.209
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.156.976.826)	(13.628.202.677)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.15	883.254.729	935.759.444
	- Nguyên giá	228		20.970.056.987	20.675.056.987
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20.086.802.258)	(19.739.297.543)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		99.825.280.222	97.485.731.353
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.867.740.598	1.822.533.535
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.18	2.178.504.351	2.384.162.545
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.19	10.699.340.273	8.199.340.273
5.	Tài sản dài hạn khác	255		85.079.695.000	85.079.695.000
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			3.718.056.282.663	2.875.615.098.963

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.652.932.550.656	1.847.718.855.199
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.879.230.524.966	1.253.836.940.620
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	VI.16	787.578.228.154	517.000.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312		787.578.228.154	517.000.000.000
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.07	10.367.195.233	8.924.818.000
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.11	7.828.405	-
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.457.500.000	851.000.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.09	4.019.782.516	5.895.495.290
11.	Phải trả người lao động	323		1.605.241.820	1.732.139.896
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		298.619.915	855.747.180
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.10	9.047.470.523	5.341.400.135
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	VI.12	1.061.931.343.785	711.270.551.312
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.13	1.858.146.249	1.826.620.441
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.059.168.366	139.168.366
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		773.702.025.690	593.881.914.579
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	VI.17	760.000.000.000	580.000.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347	VI.11	14.025.690	14.025.690
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349	VI.10	13.688.000.000	13.867.888.889

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.065.123.732.007	1.027.896.243.764
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1.065.123.732.007	1.027.896.243.764
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.007.730.555.826	1.007.730.555.826
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.007.420.555.826	1.007.420.555.826
	<i>a. Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>411.1a</i>		<i>1.000.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000.000</i>
	<i>b. Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411.1b</i>		<i>7.420.555.826</i>	<i>7.420.555.826</i>
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		310.000.000	310.000.000
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		637.256.606	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.057.812.432	7.420.555.826
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.20	48.698.107.143	12.745.132.112
7.1	<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>48.698.107.143</i>	<i>12.745.132.112</i>
7.2	<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.718.056.282.663	2.875.615.098.963

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	IX.01	1.500.000.000	1.500.000.000
3.	Tài sản nhận thế chấp (VND)	003	IX.02	15.936.660.000	15.936.660.000
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (VND)	006	IX.03	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	VI.21	364.928.810.000	524.280.740.000
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1	IX.04	177.983.410.000	324.996.740.000
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2		-	-
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		184.300.000.000	197.300.000.000
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4		-	-
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		2.645.400.000	1.984.000.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	009	VI.22	1.500.600.000	1.500.600.000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		1.500.600.000	1.500.600.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	010	VI.23	3.096.180.000	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012	VI.24 IX.05	83.364.940.000	88.400.000.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			Số lượng chứng khoán	
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.25	969.368.561	901.489.877
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		748.672.475	656.281.716
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		46.394.933	49.789.274
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		139.335.149	165.673.919
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		3.200.100	1.000.000
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		31.765.904	28.744.968
f.	<i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.26	43.650.429	124.391.834
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		43.636.529	42.078.334
b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		13.900	13.500
c.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	82.300.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		56.965.752	56.285.738

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.	Tiền gửi của khách hàng	026		472.311.225.428	484.856.494.094
6.1	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		122.958.397.828	172.015.449.511
a.	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027.1		122.958.397.828	172.015.449.511
b.	<i>Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>	027.2		-	-
6.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		IX.07	349.261.697.600	300.114.855.189
6.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	12.556.401.811
a.	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	028.1		-	12.515.227.234
b.	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	028.2		-	41.174.577
6.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		91.130.000	169.787.583
7.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	IX.06	472.220.095.428	484.761.056.844
7.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	030.1		472.208.935.594	484.163.438.833
7.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	030.2		11.159.834	597.618.011
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		91.130.000	95.437.250

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc




Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		38.225.488.243	28.810.078.671
2.	Điều chỉnh cho các khoản	02		(13.334.608.475)	(8.392.301.767)
-	Khấu hao tài sản cố định	03		876.278.864	2.106.695.641
-	Các khoản dự phòng	04		2.473.258.948	(10.892.777.344)
-	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
-	Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		2.039.372.248	(1.414.570.621)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
-	Dự thu tiền lãi	08		(18.723.518.535)	1.808.350.557
-	Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
-	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
-	Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
-	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
-	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
-	Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính cố định, BĐSĐT	15		-	-
-	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
-	Lỗ khác	17		-	-
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
-	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
-	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
-	Lãi khác	21		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
5.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(29.748.489.441)	(1.012.343.074.325)
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		91.913.747.714	110.436.277.243
-	Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
-	Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(231.751.673.870)	(736.093.466.773)
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
-	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(608.932.828)	-
-	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	(1.808.350.557)
-	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(191.780.522.749)	318.703.150
-	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
-	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2.151.124.263)	(16.859.394.177)
-	Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(33.754.173.297)	-
-	Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		-	-
-	Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		-	-
-	Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		-	-
-	Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		-	-
-	Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-	-
-	Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		7.828.405	(1.552.924.150)
-	Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		(557.127.265)	25.366.030
-	Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		(1.875.712.774)	1.031.735.883
-	Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		(126.898.076)	(191.171.290)
-	Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-	-
-	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		352.561.306.625	(367.553.855.300)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		920.000.000	184.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(12.545.207.063)	(279.994.384)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(4.857.609.673)	(991.925.297.421)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(630.189.000)	(643.624.897)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		-	-
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	72.054.692.690
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(630.189.000)	71.411.067.793
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	1.860.000.000
3.	Tiền vay gốc	73		1.351.995.849.154	757.000.000.000
3.1	<i>Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán</i>	73.1		-	-
3.2	<i>Tiền vay khác</i>	73.2		1.351.995.849.154	757.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(901.417.621.000)	(630.000.000.000)
4.1	<i>Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán</i>	74.1		-	-
4.2	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính</i>	74.2		-	-
4.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		(901.417.621.000)	(630.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(4.930.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		450.578.228.154	128.855.069.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		445.090.429.481	(791.659.160.428)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		340.163.382.922	1.070.484.332.902
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102			
-	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		265.163.382.922	805.834.332.902
-	Các khoản tương đương tiền	102.2		75.000.000.000	264.650.000.000
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		785.255.812.403	278.825.172.474
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104			
-	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		527.755.812.403	51.825.172.474
-	Các khoản tương đương tiền	104.2		257.500.000.000	227.000.000.000
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		42.284.406.644.000	17.673.849.502.200
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(41.716.789.333.400)	(17.562.226.895.200)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(578.631.654.815)	34.912.855.973
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8		-	-
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(3.571.512.122)	(1.746.653.907)
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		29.614.475.098	266.856.481.522
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(27.573.887.427)	(250.274.732.999)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(12.545.268.666)	161.370.557.589
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		484.856.494.094	532.971.257.189
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		484.856.494.094	532.971.257.189
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		172.015.449.511	209.102.202.299
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
-	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		300.114.855.189	195.051.580.405
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		12.556.401.811	128.817.474.485
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		169.787.583	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
	Các khoản tương đương tiền	37		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		472.311.225.428	694.341.814.778
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		472.311.225.428	694.341.814.778
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		122.958.397.828	533.253.752.292
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		349.261.697.600	136.314.530.900
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	24.773.531.586
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		91.130.000	-	
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-	
Các khoản tương đương tiền	47		-	-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-	

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy



Trần Sỹ Tiên




Vũ Đức Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.007.730.555.826	1.007.730.555.826	-	-	-	-	1.007.730.555.826	1.007.730.555.826
1.1. Vốn pháp định		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		7.420.555.826	7.420.555.826	-	-	-	-	7.420.555.826	7.420.555.826
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	310.000.000	310.000.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.550.000.000)	-	-	1.550.000.000	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	637.256.606	-	-	637.256.606
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.420.555.826	7.420.555.826	-	-	637.256.606	-	7.420.555.826	8.057.812.432

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(213.726.999.150)	12.745.132.112	28.810.078.671	-	38.227.488.243	2.274.513.212	(184.916.920.479)	48.698.107.143
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(213.726.999.150)	12.745.132.112	28.810.078.671	-	38.227.488.243	2.274.513.212	(184.916.920.479)	48.698.107.143
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		799.874.112.502	1.027.896.243.764	28.810.078.671	1.550.000.000	39.502.001.455	2.274.513.212	830.234.191.173	1.065.123.732.007

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK - GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPĐC – UBCK ngày 01 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc cụ thể như sau:

<u>Tên Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

3. Điều lệ hoạt động của Công ty

Công ty hoạt động theo điều lệ ban hành ngày 03 tháng 12 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 4 năm 2015.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

4.1 Quy mô vốn của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là 1.000.000.000.000 đồng.

4.2 Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

4.3 Hạn chế đầu tư của Công ty

Thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 của Bộ tài chính và các sửa đổi bổ sung. Cụ thể như sau:

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty mua, đầu tư vào bất động sản theo quy tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.
- Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - ✓ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC.
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

5. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính (sau đây gọi là Thông tư 210“) về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư 210 thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2015, Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, đánh giá lại các tài sản tài chính

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:
 - ✓ Hợp đồng giao dịch ký quỹ.
 - ✓ Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

d. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- ✓ Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

- Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.
- Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế

toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo thu nhập toàn diện.

- Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:
 - ✓ Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;
 - ✓ Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
 - ✓ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
 - ✓ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
 - ✓ Năm 2016 Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá trị thị trường giảm giá so với giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, ...

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của Công ty với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của Công ty.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ Công ty phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty chứng khoán. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Công ty chứng khoán ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện) trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu tư

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Các rủi ro khác về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	74.125.131	49.613.520
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	527.593.541.304	262.633.889.954
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	88.145.968	2.479.879.448
- Các khoản tương đương tiền	257.500.000.000	75.000.000.000
Cộng	<u>785.255.812.403</u>	<u>340.163.382.922</u>

02. Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
a. Của Công ty chứng khoán	56.640.240	2.595.208.882.000
- Cổ phiếu	37.520.220	900.247.124.000
- Trái phiếu	17.120.000	1.675.448.870.000
- Chứng khoán khác	2.000.020	19.512.888.000
b. Của nhà đầu tư	2.225.890.080	30.406.359.661.800
- Cổ phiếu	2.215.290.080	29.342.946.961.800
- Trái phiếu	10.600.000	1.063.412.700.000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	<u>2.282.530.320</u>	<u>33.001.568.543.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Các loại tài sản tài chính**03.01 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)****Tài sản FVTPL**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	619.869.301.302	541.488.551.300	555.228.275.018	471.709.654.200
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	67.013.270.000	67.028.665.000	72.551.836.000	72.567.231.000
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tiền tệ	468.800.000.000	468.800.000.000	619.816.207.998	619.816.207.998
Cộng	1.155.682.571.302	1.077.317.216.300	1.247.596.319.016	1.164.093.093.198

03.02 Các khoản cho vay và phải thu**Các khoản cho vay và phải thu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	1.135.772.563.995	1.135.772.563.995	967.035.296.716	967.035.296.716
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	263.075.682.410	263.075.682.410	200.061.275.819	200.061.275.819
Cộng	1.398.848.246.405	1.398.848.246.405	1.167.096.572.535	1.167.096.572.535

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
I	Tài sản tài chính FVTPL		1.155.682.571.302	608.517.216.300	85.923.366.134	88.331.723.120	(2.408.356.986)
<i>1</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>		<i>586.827.306.834</i>	<i>512.990.081.400</i>	<i>81.223.442.564</i>	<i>79.173.091.146</i>	<i>2.050.351.418</i>
SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	16.083.745	137.065.831.349	98.110.844.500	38.954.986.849	32.521.488.849	6.433.498.000
FPT	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp FPT	831.081	34.376.731.122	34.739.185.800	-	-	-
VTV	Công ty Cổ phần Vật tư vận tải Xi măng	1.373.386	29.616.111.648	29.390.460.400	225.651.248	-	225.651.248
GMD	Công ty Cổ phần Gemadept	1.067.031	29.330.703.702	28.703.133.900	627.569.802	-	627.569.802
REE	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	1.265.402	29.885.003.349	25.940.741.000	3.944.262.349	2.160.204.157	1.784.058.192
HBC	Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.122.958	23.120.239.566	24.368.188.600	-	-	-
HPG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	600.000	20.999.617.279	23.760.000.000	-	5.044.931.999	(5.044.931.999)
VCB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	501.442	22.900.657.622	23.718.206.600	-	958.106.844	(958.106.844)
PVS	Tổng Công ty Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí	1.124.800	24.461.657.341	20.471.360.000	3.990.297.341	6.251.947.341	(2.261.650.000)
HCM	Công ty Cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	608.240	22.084.647.787	18.186.376.000	3.898.271.787	3.535.855.787	362.416.000
ITD	Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phong	477.350	15.785.592.000	16.564.045.000	-	-	-
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	272.978	16.541.052.925	16.105.702.000	435.350.925	-	435.350.925
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	823.900	16.167.573.360	15.654.100.000	513.473.360	174.330.000	339.143.360

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
NTL	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	1.400.000	22.269.521.775	14.420.000.000	7.849.521.775	5.505.917.490	2.343.604.285
IJC	Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng kỹ thuật	1.425.190	12.684.393.000	12.541.672.000	142.721.000	-	142.721.000
CII	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	440.009	11.513.426.096	11.572.236.700	-	-	-
TTB	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	1.236.747	13.493.565.972	10.388.674.800	3.104.891.172	178.756.584	2.926.134.588
HTI	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	489.000	8.313.946.013	8.606.400.000	-	-	-
KDC	Công ty Cổ phần Kinh Đô	300.006	15.269.288.351	8.400.168.000	6.869.120.351	7.619.142.551	(750.022.200)
VSC	Công ty Cổ phần tập đoàn container Việt Nam	108.365	7.537.532.771	7.097.907.500	439.625.271	-	439.625.271
PVI	Công ty Cổ phần PVI	267.700	7.113.420.000	6.719.270.000	394.150.000	-	394.150.000
LAS	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	234.130	7.616.951.000	6.415.162.000	1.201.789.000	358.921.000	842.868.000
VSH	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	436.265	7.302.545.049	6.413.095.500	889.449.549	336.190.049	553.259.500
DHC	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	160.102	6.136.850.749	6.324.029.000	-	-	-
MAC	Công ty Cổ phần cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải	453.330	4.680.000.000	4.986.630.000	-	10.727.931	(10.727.931)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
SCR	Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương tín	500.000	4.830.000.000	4.850.000.000	-	-	-
TCM	Công ty Cổ phần Dệt may Thành Công	190.000	7.076.160.352	4.788.000.000	2.288.160.352	1.224.160.352	1.064.000.000
DXG	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	269.017	4.994.881.000	4.115.960.100	878.920.900	-	878.920.900
DIG	Tổng Công ty Đầu Tư phát triển Xây dựng	484.985	4.999.940.502	4.025.375.500	974.565.002	913.282.402	61.282.600
QHD	Công ty Cổ phần que hàn điện Việt Đức	58.500	3.556.830.000	3.802.500.000	-	-	-
PHC	Công ty Cổ phần xây dựng Phục Hưng Holdings	430.765	5.413.383.654	3.747.655.500	1.665.728.154	2.552.485.854	(886.757.700)
GSP	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	176.050	2.679.077.208	2.499.910.000	179.167.208	75.377.341	103.789.867
DBC	Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	50.040	1.771.269.601	1.886.508.000	-	128.640.000	(128.640.000)
VRC	Công ty Cổ phần Xây lắp và địa ốc Vũng Tàu	215.008	3.192.638.163	1.440.553.600	1.752.084.563	1.778.085.363	(26.000.800)
SPP	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	99.100	981.478.723	1.139.650.000	-	-	-
DVP	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển cảng Đình Vũ	8.500	621.682.295	641.750.000	-	-	-
VKC	Công ty Cổ phần cáp nhựa Vĩnh Khánh	19.400	338.560.000	347.260.000	-	-	-
HSG	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	3	95.233	123.900	-	379.740.611	(379.740.611)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
VCG	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	-	-	1.761.267.428	(1.761.267.428)
CSM	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	-	-	-	-	2.691.539.711	(2.691.539.711)
SSI	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	16	329.592	332.800	-	51.575.580	(51.575.580)
FLC	Công ty Cổ phần hóa dầu Petrolimex	9	66.600	53.100	13.500	7.225.022	(7.211.522)
PVB	Công ty Cổ phần bọc ống dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	391.609.559	(391.609.559)
VND	Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT	-	-	-	-	300.000.000	(300.000.000)
CTS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-	-	-	7.850.000	(7.850.000)
CVT	Công ty Cổ phần CMC	-	-	-	-	567.796.870	(567.796.870)
DQC	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	-	-	-	-	292.050.489	(292.050.489)
MWG	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	-	-	-	-	37.980.000	(37.980.000)
NT2	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	9	249.884	312.300	-	13.749.111	(13.749.111)
PVD	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	8	240.551	248.000	-	1.338.306.058	(1.338.306.058)
	Cổ phiếu khác (*)	1.411	103.563.650	106.299.300	3.671.106	3.848.813	(177.707)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
2	Cổ phiếu sàn upcom		33.041.994.468	28.498.469.900	4.699.068.570	8.357.776.974	(3.658.708.404)
KTL	Công ty Cổ phần Kim Khí Thăng Long	806.238	13.469.878.198	13.625.422.200	-	-	-
SDI	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Sài Đồng	348.000	17.066.172.088	14.372.400.000	2.693.772.088	7.227.772.088	(4.534.000.000)
PID	Công ty Cổ phần trang trí nội thất Dầu Khí	250.000	2.500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	1.125.000.000	875.000.000
	Cổ phiếu khác	290	5.944.182	647.700	5.296.482	5.004.886	291.596
3	Cổ phiếu chưa niêm yết		67.013.270.000	67.028.665.000	855.000	855.000	-
CIENCO1	Cổ phần Tổng công ty xây dựng công trình Giao Thông 1	5.490.000	51.837.000.000	51.837.000.000	-	-	-
TRACODI	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và vận tải	596.494	6.561.434.000	6.561.434.000	-	-	-
VPV	Công ty Cổ phần Việt Pháp Victory	1.800.000	5.580.000.000	5.580.000.000	-	-	-
DUONGS AT.P.N	Công ty cổ phần đường sắt phía Nam	450.000	1.530.000.000	1.530.000.000	-	-	-
PXH	Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	150.000	1.503.750.000	1.520.000.000	-	-	-
ILC	Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài	50	850.000	195.000	655.000	655.000	-
MCV	Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	10	236.000	36.000	200.000	200.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
3	<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	-	<i>168.800.000.000</i>	-	-	-	-
4	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	-	<i>300.000.000.000</i>	-	-	-	-
5	<i>Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết</i>	-	-	-	-	<i>800.000.000</i>	<i>(800.000.000)</i>
E1VFN30	Chứng chỉ quỹ ETF VFMVN30	-	-	-	-	800.000.000	(800.000.000)
	Cộng		1.155.682.571.302	608.517.216.300	85.923.366.134	88.331.723.120	(2.408.356.986)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Các khoản phải thu**04.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	34.320.869.927	16.082.304.412
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	803.402.400	-
- Phải thu và dự thu khác	-	318.449.380
Cộng	<u>35.124.272.327</u>	<u>16.400.753.792</u>

04.2 Phải thu hoạt động Margin

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu gốc hoạt động Margin	1.135.772.563.995	967.035.296.716
Cộng	<u>1.135.772.563.995</u>	<u>967.035.296.716</u>

04.3 Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	93.239.551
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	90.000.000	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	2.484.496.724	5.759.914.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.584.362.589	2.728.747.798
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	64.109.661
- Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty chứng khoán cung cấp	538.043.121.201	343.775.446.755
+ <i>Phải thu lãi đầu tư khác</i>	<i>18.586.238.314</i>	<i>17.725.163.154</i>
+ <i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước, repo, ...)</i>	<i>315.359.700.812</i>	<i>315.456.089.112</i>
+ <i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
+ <i>Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	<i>194.072.182.075</i>	<i>594.194.489</i>
- Phải thu dịch vụ khác	25.000.000	-
Cộng	<u>544.201.980.514</u>	<u>352.421.457.765</u>

04.4 Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	2.169.165.947	18.041.684
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12.188.448.530	12.188.448.530
Cộng	<u>14.357.614.477</u>	<u>12.206.490.214</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số cuối kỳ				Số đầu năm
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1. Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	-	-
2. Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000		574.000.000	246.000.000	-	820.000.000	574.000.000
3. Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-	-	-	-	-
4. Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	342.792.076.886		275.006.323.101	6.150.349.173	1.514.733.239	279.641.939.035	275.006.323.101
- Phải thu dịch vụ tư vấn	330.000.000		330.000.000			330.000.000	330.000.000
- Phải thu của KH về giao dịch ký quỹ	16.910.903.533		11.075.576.903		303.935.964	10.771.640.939	11.075.576.903
- Phải thu hợp đồng margin	291.120.402.719		249.032.540.209	2.032.988.268	838.177.299	250.227.351.178	249.032.540.209
- Phải thu khác	34.430.770.634		14.568.205.989	4.117.360.905	372.619.976	18.312.946.918	14.568.205.989
Cộng	343.612.076.886		275.580.323.101	6.396.349.173	1.514.733.239	280.461.939.035	275.580.323.101

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	25.968.334	40.619.533
- Công cụ, dụng cụ	94.525.200	105.294.200
Cộng	120.493.534	145.913.733

07. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	10.366.965.233	8.875.588.000
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	49.000.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	230.000	230.000
Cộng	10.367.195.233	8.924.818.000

08. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	91.130.000	95.437.250
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	297.388.049	307.023.449
Cộng	388.518.049	402.460.699

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	3.957.418.468	5.474.234.324
- Thuế giá trị gia tăng	62.364.048	421.260.966
Cộng	4.019.782.516	5.895.495.290

10. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	9.047.470.523	5.341.400.135
- Chi phí lãi vay và trái phiếu	8.799.640.523	4.678.206.102
- Chi phí khác	247.830.000	663.194.033
b. Dài hạn	13.688.000.000	13.867.888.889
- Chi phí lãi trái phiếu	13.688.000.000	13.867.888.889
Cộng	22.735.470.523	19.209.289.024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	7.828.405	-
- Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác	7.828.405	-
b. Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
- Phải trả người bán dài hạn các đối tượng khác	14.025.690	14.025.690
Cộng	<u>21.854.095</u>	<u>14.025.690</u>

12. Nhận ký quỹ, ký cược

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.061.931.343.785	711.270.551.312
- Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	1.061.931.343.785	711.270.551.312
Cộng	<u>1.061.931.343.785</u>	<u>711.270.551.312</u>

(*): Đây là khoản Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản phí cơ hội theo thỏa thuận. Khoản phí cơ hội này được Công ty trích trước trên khoản mục “Chi phí phải trả” vào cuối mỗi tháng.

13. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.858.146.249	1.826.620.441
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	297.388.049	307.023.449
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	225.926.846	113.805.046
- Phải trả, phải nộp chứng khoán lô lẻ	674.354	4.612.354
- Phải trả phí PTTT và tìm kiếm khách hàng	955.156.384	1.022.778.847
- Phải trả khác	379.000.616	378.400.745
Cộng	<u>1.858.146.249</u>	<u>1.826.620.441</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>11.433.216.529</i>	<i>3.294.576.582</i>	<i>263.566.098</i>	<i>14.991.359.209</i>
- Mua trong kỳ	335.189.000	-	-	335.189.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>11.768.405.529</i>	<i>3.294.576.582</i>	<i>263.566.098</i>	<i>15.326.548.209</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>10.173.219.854</i>	<i>3.204.499.652</i>	<i>250.483.171</i>	<i>13.628.202.677</i>
- Số khấu hao trong kỳ	465.320.488	57.181.945	6.271.716	528.774.149
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>10.638.540.342</i>	<i>3.261.681.597</i>	<i>256.754.887</i>	<i>14.156.976.826</i>
Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.259.996.675</i>	<i>90.076.930</i>	<i>13.082.927</i>	<i>1.363.156.532</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>1.129.865.187</i>	<i>32.894.985</i>	<i>6.811.211</i>	<i>1.169.571.383</i>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.806.182.279 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.675.056.987	20.675.056.987
- Mua trong kỳ	295.000.000	295.000.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	20.970.056.987	20.970.056.987
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	19.739.297.543	19.739.297.543
- Số khấu hao trong kỳ	347.504.715	347.504.715
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	20.086.802.258	20.086.802.258
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	935.759.444	935.759.444
2. Tại ngày cuối kỳ	883.254.729	883.254.729

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.122.517.819 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ ngắn hạn

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	Lãi suất vay (năm)	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (*)		517.000.000.000	1.051.995.849.154	781.417.621.000	787.578.228.154
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tây Nam Hà Nội	8,5%	400.000.000.000	636.000.000.000	650.000.000.000	386.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8,1%	55.000.000.000	48.000.000.000	55.000.000.000	48.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	7,5%	42.000.000.000	75.000.000.000	51.000.000.000	66.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội	8,0%	20.000.000.000	20.000.000.000	25.417.621.000	14.582.379.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	6,0%	-	272.995.849.154	-	272.995.849.154
Cộng		517.000.000.000	1.051.995.849.154	781.417.621.000	787.578.228.154

(*): Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 6% đến 8,5%. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu chưa niêm yết, có giá trị tại thời điểm định giá là 598.131.316.000 đồng; Cổ phiếu niêm yết có giá trị tại thời điểm định giá là 187.883.000.000 đồng; tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển là 275.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Trái phiếu phát hành dài hạn

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nợ dài hạn		580.000.000.000	300.000.000.000	120.000.000.000	760.000.000.000
Trái phiếu phát hành	8% đến 9.3%	580.000.000.000	300.000.000.000	120.000.000.000	760.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(a)	8.5% đến 9.3%	460.000.000.000	240.000.000.000	-	700.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8% đến 8.3%	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ^(b)	8,50%	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Cộng		580.000.000.000	300.000.000.000	120.000.000.000	760.000.000.000

(a): Trái phiếu phát hành được Ngân hàng TMCP Tiên Phong mua là loại trái phiếu không chuyển đổi, tự do chuyển nhượng, không có tài sản đảm bảo; có thời hạn 02 năm, lãi suất cố định 06 tháng đầu từ 8,5 – 9,3%. Các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2% - 2,5%/năm.

(b): Trái phiếu phát hành được Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam mua là Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo. Thời hạn 02 năm. Lãi suất cố định trong 06 tháng đầu là 8,5%/năm, lãi được tính từ thời điểm SHS nhận được tiền mua trái phiếu của trái chủ, các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2% - 2,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.375.532.115	503.175.781
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.086.168	5.683.308
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	102.643.276
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.368.445.947	394.849.197
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.178.504.351	2.384.162.545
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	852.867.494	1.168.043.973
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	432.683.906	623.037.812
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	347.733.219	320.905.737
- Chi phí trả trước dài hạn khác	545.219.732	272.175.023
Cộng	4.554.036.466	2.887.338.326

19. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	8.766.326.480	6.742.522.563
- Tiền lãi phân bổ	1.813.013.793	1.336.817.710
Cộng	10.699.340.273	8.199.340.273

20. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	48.698.107.143	12.745.132.112
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	48.698.107.143	12.745.132.112

21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	177.983.410.000	324.996.740.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	184.300.000.000	197.300.000.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.645.400.000	1.984.000.000
Cộng	364.928.810.000	524.280.740.000

22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.500.600.000	1.500.600.000
Cộng	1.500.600.000	1.500.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***23. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính chờ về	3.096.180.000	-
Cộng	<u>3.096.180.000</u>	<u>-</u>

24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	83.364.940.000	88.400.000.000
Cộng	<u>83.364.940.000</u>	<u>88.400.000.000</u>

25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*Đơn vị tính: Số lượng cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	748.672.475	656.281.716
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	46.394.933	49.789.274
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	139.335.149	165.673.919
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.200.100	1.000.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	31.765.904	28.744.968
Cộng	<u>969.368.561</u>	<u>901.489.877</u>

26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*Đơn vị tính: Số lượng cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	43.636.529	42.078.334
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13.900	13.500
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	82.300.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	<u>43.650.429</u>	<u>124.391.834</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN****01. Thu nhập***Đơn vị tính: VND*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) * (2)	(4)	(5)=(3) - (4)	(6)
1	Cổ phiếu niêm yết	17.027.050	25.024	426.090.814.000	388.464.598.188	37.626.215.812	(14.792.961.947)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	503.506	12.700	6.394.329.889	5.538.566.000	855.763.889	5.339.085.250
3	Trái phiếu niêm yết	8.560.000	97.865	837.725.320.000	837.723.550.000	1.770.000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.000	1.016.089.563	1.016.089.563.400	1.001.341.945.000	14.747.618.400	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	900.000	1.000.924	900.831.666.666	900.000.000.000	831.666.666	-
6	Chứng chỉ quỹ	2.000.020	9.756	19.512.888.000	20.000.192.000	(487.304.000)	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-
10	Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng			3.206.644.581.955	3.153.068.851.188	53.575.730.767	(9.453.876.697)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***02. Loại doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.061.881.202	681.474.190
Cộng	1.061.881.202	681.474.190

03. Loại chi phí

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	36.542.285.688	27.297.949.883
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.926.937	-
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.149.188.389	4.125.426.101
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.943.246.188	2.228.902.490
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.397.911.202	4.556.408.478
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1.782.933.408	2.421.010.668
- Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	1.363.636	-
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	-	-
- Chi phí dịch vụ khác	-	-
- Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	4.881.615.934	-
Cộng	53.700.471.382	40.629.697.620

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí lãi vay	68.471.956.297	28.608.452.438
- Chi phí đầu tư khác	70.000.002	-
Cộng	68.541.956.299	28.608.452.438

05. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.876.653.363	10.399.834.770
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	354.964.980	353.999.250
- Chi phí vật tư văn phòng	206.892.390	320.274.338
- Chi phí công cụ, dụng cụ	193.440.452	116.156.427
- Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	329.657.211	367.205.058
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	64.926.001	240.591.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.595.021.743	2.514.272.292
- Chi phí khác	2.659.463.157	2.197.946.191
Cộng	13.281.019.297	16.510.280.102

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	12.291.537	11.060.833
Cộng	12.291.537	11.060.833

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	491.200	2.574.382
Cộng	491.200	2.574.382

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.227.488.243	28.810.078.671
- Các khoản điều chỉnh tăng để xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm để xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38.227.488.243	28.810.078.671
+ <i>Cổ tức nhận trong kỳ</i>	7.060.668.000	8.040.233.100
+ <i>Chuyển lỗ các năm trước vào kỳ này</i>	31.166.820.243	20.769.845.571
- Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VIII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**01. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

02. Tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu	15.936.660.000	15.936.660.000
Cộng	15.936.660.000	15.936.660.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Loại <= 1 năm;	-	1.550.000.000
- Loại > hơn 1 năm.	1.000.000.000.000	998.450.000.000
Cộng	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

04. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Loại <= 1 năm;	-	-
- Loại > hơn 1 năm.	177.983.410.000	324.996.740.000
Cộng	<u>177.983.410.000</u>	<u>324.996.740.000</u>

05. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của Công ty chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Loại <= 1 năm;	-	-
- Loại > hơn 1 năm.	83.364.940.000	88.400.000.000
Cộng	<u>83.364.940.000</u>	<u>88.400.000.000</u>

06. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	472.220.095.428	484.761.056.844
+ <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	472.220.095.428	484.761.056.844
Cộng	<u>472.220.095.428</u>	<u>484.761.056.844</u>

07. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	349.261.697.600	312.671.257.000
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	<u>349.261.697.600</u>	<u>312.671.257.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**X. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU****a. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
b. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính giữa niên độ được phép phát hành	Không có thông tin bổ sung
c. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có thông tin bổ sung
d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có thông tin bổ sung

XI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Thông tin về các bên có liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.067.156.554	4.933.733.315
Cộng	4.067.156.554	4.933.733.315

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>		
- Chi phí lãi vay	16.667.194.405	25.241.512.992
- Nhận cổ tức bằng tiền	-	222.750.000
- Nhận tiền vay trong năm	636.000.000.000	715.000.000.000
- Trả tiền vay trong năm	650.000.000.000	565.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>137.065.831.349</i>	<i>137.065.831.349</i>
- Đầu tư cổ phiếu	137.065.831.349	137.065.831.349
Cộng	<u>137.065.831.349</u>	<u>147.757.831.349</u>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>386.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
- Vay ngắn hạn	386.000.000.000	400.000.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>386.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.173.143.517	83.593.703.346	65.552.369.049	20.907.792.010	220.227.007.922
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	42.511.275.601	51.529.078.464	79.161.073.230	8.809.892.721	182.011.320.016
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.661.867.916	32.064.624.882	(13.608.704.181)	12.097.899.289	38.215.687.906
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	3.025.743.725	5.041.205.426	3.953.203.953	1.260.866.193	13.281.019.297
Số dư cuối kỳ					
Tài sản bộ phận	215.297.568.795	1.491.201.623.356	1.925.217.539.310	86.339.551.202	3.718.056.282.663
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản	215.297.568.795	1.491.201.623.356	1.925.217.539.310	86.339.551.202	3.718.056.282.663
Nợ phải trả bộ phận	5.367.267.045	1.018.814.143.761	1.625.180.956.287	3.570.183.563	2.652.932.550.656
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	5.367.267.045	1.018.814.143.761	1.625.180.956.287	3.570.183.563	2.652.932.550.656

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khu vực địa lý: Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam.

	<u>Miền Bắc</u>	<u>Miền Trung</u>	<u>Miền Nam</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	189.134.475.335	3.642.926.145	27.449.606.442	220.227.007.922
- Tài sản bộ phận	3.443.788.950.387	34.324.060.454	239.943.271.822	3.718.056.282.663
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	630.189.000	-	-	630.189.000

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>				<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	785.255.812.403	-	340.163.382.922	-	785.255.812.403	340.163.382.922
- Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu về cho vay, phải thu khác	2.063.195.121.633	(280.461.939.035)	1.580.608.332.510	(275.580.323.101)	1.782.733.182.598	1.305.028.009.409
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1.155.682.571.302	(85.923.366.134)	1.247.596.319.016	(88.331.723.120)	1.069.759.205.168	1.159.264.595.896
- Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>4.004.133.505.338</u>	<u>(366.385.305.169)</u>	<u>3.168.368.034.448</u>	<u>(363.912.046.221)</u>	<u>3.637.748.200.169</u>	<u>2.804.455.988.227</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	787.578.228.154	517.000.000.000	787.578.228.154	517.000.000.000
Trái phiếu phát hành	760.000.000.000	580.000.000.000	760.000.000.000	580.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả phải nộp khác	7.828.405	-	7.828.405	-
Chi phí phải trả	22.735.470.523	19.209.289.024	22.735.470.523	19.209.289.024
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.074.156.685.267	722.021.989.753	1.074.156.685.267	722.021.989.753
Cộng	2.644.478.212.349	1.838.231.278.777	2.644.478.212.349	1.838.231.278.777

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	787.578.228.154	-	-	787.578.228.154
Trái phiếu phát hành	-	760.000.000.000	-	760.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.828.405	-	-	7.828.405
Chi phí phải trả	9.047.470.523	13.688.000.000	-	22.735.470.523
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.074.156.685.267	-	-	1.074.156.685.267
Cộng	1.870.790.212.349	773.688.000.000	-	2.644.478.212.349
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	517.000.000.000	-	-	517.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	580.000.000.000	-	580.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-	-	-
Chi phí phải trả	5.341.400.135	13.867.888.889	-	19.209.289.024
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	722.021.989.753	-	-	722.021.989.753
Cộng	1.244.363.389.888	593.867.888.889	-	1.838.231.278.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Trong đó, các nội dung được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 cho mục đích so sánh.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

XII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Công ty chứng khoán

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND Tại ngày 30/6/2016
1. Vốn khả dụng	1.235.492.192.325
+ Tài sản	3.718.056.282.663
+ Nợ phải trả	2.652.932.550.656
+ Giảm trừ vốn chủ sở hữu	204.002.197.765
+ Tăng vốn chủ sở hữu	374.370.658.083
2. Tổng rủi ro	515.254.603.680
+ Rủi ro thị trường	102.372.604.008
+ Rủi ro tín dụng	329.007.863.734
+ Rủi ro hoạt động	83.874.135.938
3. Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	239,78%

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trần Sỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiên